

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MỘT SỐ LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

Bùi Thị Thu^{1*}, Hoàng Thúy Vân¹, Nguyễn Minh Nguyệt²

¹Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

²Học viện Báo chí và Tuyên truyền Hà Nội

*Email: buithithu@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 17/7/2020; ngày hoàn thành phản biện: 20/7/2020; ngày duyệt đăng: 20/8/2020

TÓM TẮT

Ia Grai là một huyện miền núi với 85,76% tổng diện tích đất tự nhiên là diện tích đất nông nghiệp nên có nhiều thế mạnh phát triển các loại cây lâu năm, cây hàng năm và trồng rừng... Tuy nhiên, trong những năm qua, hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chưa cao. Bài báo tập trung đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của một số loại hình sử dụng đất chính (cà phê, lúa, sắn) theo thang điểm tổng hợp. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất đã được đề xuất liên quan đến tăng cường hiệu quả công tác quy hoạch sử dụng đất, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư, khoa học công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ...

Từ khóa: Sử dụng đất, hiệu quả sử dụng đất, huyện Ia Grai, Gia Lai.

1. MỞ ĐẦU

Đất đai là tài nguyên hữu hạn và là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông nghiệp. Do đó, việc sử dụng đất (SDĐ) cho nông nghiệp không hợp lý sẽ làm suy giảm khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của đất.

Ia Grai là huyện nằm ở phía Tây thành phố Pleiku, có điều kiện tự nhiên như địa hình, khí hậu, đất đai, nguồn nước thuận lợi cho phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa các loại sản phẩm gắn liền với thâm canh để tăng năng suất cây trồng. Tuy nhiên, trong những năm qua, việc phát triển sản xuất nông nghiệp (SXNN) có những vấn đề chưa hợp lý, trong đó, hiệu quả kinh tế của việc SDĐ chưa cao. Vì vậy, để có các giải pháp nâng cao hiệu quả SDĐ SXNN, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương, việc phân tích biến động SDĐ SXNN, đánh giá hiệu quả của một số loại hình SDĐ chính của huyện Ia Grai, phát hiện những bất cập trong SDĐ SXNN là rất cần thiết.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

- *Dữ liệu thứ cấp*: Bao gồm các báo cáo về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, quy hoạch SĐĐ, quy hoạch nông thôn mới, kiểm kê đất đai qua các năm; kết quả SXNN, tình hình phát triển KT-XH và nông nghiệp qua các năm, niên giám thống kê tỉnh Gia Lai, niên giám thống kê huyện Ia Grai.

- *Dữ liệu sơ cấp*: Kết quả điều tra 30 hộ gia đình về kết quả SXNN (giá trị sản xuất và chi phí các loại cây trồng lúa, sắn, cà phê), điều kiện tưới tiêu, vốn và những khó khăn trong SXNN của các hộ gia đình ở 2 xã Ia Dêr và Ia O.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp*: Các dữ liệu thứ cấp bao gồm các tài liệu, thông tin được thu thập từ Chi cục Thống kê huyện Ia Grai, Phòng Nông nghiệp và Phòng Tài Nguyên Môi trường huyện Ia Grai... Từ đó, phân tích và lựa chọn các thông tin có giá trị quan trọng đối với nội dung nghiên cứu.

- *Phương pháp khảo sát thực địa kết hợp điều tra xã hội học*: Phương pháp này được sử dụng để kiểm chứng và thu thập thêm nhiều thông tin chính xác cho mục đích nghiên cứu. Việc khảo sát thực địa kết hợp với điều tra ngẫu nhiên theo cỡ mẫu tối thiểu trong nghiên cứu xã hội học đã được thực hiện ở những nơi có diện tích cà phê, lúa và sắn lớn nhất ở huyện Ia Grai.

- *Phương pháp thống kê và xử lý số liệu*: Thống kê tất cả các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp được thu thập từ các báo cáo thống kê, khảo sát thực địa, phỏng vấn các hộ gia đình... Từ đó, tiến hành phân tích, so sánh để có nguồn số liệu chính xác cho đánh giá tổng hợp hiệu quả một số loại hình SĐĐ SXNN ở địa bàn nghiên cứu.

- *Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia*: Phương pháp này được sử dụng để thu thập thông tin về những bất cập, khó khăn trong vấn đề SĐĐ SXNN ở địa phương. Những thông tin từ chuyên gia cũng là một căn cứ quan trọng để đưa ra các giải pháp phù hợp trong thực tiễn.

- *Phương pháp phân tích hiệu quả SĐĐ SXNN*: Hiệu quả SĐĐ SXNN nông nghiệp được đánh giá ở 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường đối với 3 loại hình SĐĐ SXNN chủ yếu ở lãnh thổ nghiên cứu là lúa, sắn và cà phê.

+ Hiệu quả kinh tế gồm 3 chỉ tiêu: Lợi nhuận được thể hiện qua giá trị gia tăng (PV) đối với cây hàng năm và giá trị hiện tại ròng (NPV) đối với cây lâu năm; hiệu quả sử dụng đồng vốn (BCR) và giá trị ngày công lao động (LV) theo các công thức [2]:

Đối với lúa và sắn:

$$PV = B - C$$

$$BCR = \frac{B}{C}$$

Đối với cà phê:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{Bt - Ct}{(1+r)^t}$$

$$BCR = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{Bt}{(1+r)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{Ct}{(1+r)^t}}$$

Trong đó: B: Doanh thu trong năm, C: Chi phí trong năm; Bt: Doanh thu năm thứ t; Ct: Chi phí năm thứ t; r: Tỷ lệ chiết khấu.

LV = PV (hoặc NPV)/số công lao động trong gia đình

+ Hiệu quả xã hội được đánh giá theo 02 chỉ tiêu: Khả năng cung cấp sản phẩm cho thị trường (TT) và mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành (PHN).

+ Hiệu quả môi trường được xác định theo 02 chỉ tiêu: Tăng khả năng che phủ đất (hạn chế xói mòn) (KNCP); khả năng gây ô nhiễm đất (do sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật) (KNON).

Mỗi chỉ tiêu được phân ra 4 cấp: Cao, khá cao, trung bình và thấp tương ứng với điểm số mỗi bậc là 4, 3, 2, 1.

Tổng hợp các tiêu chí về kinh tế, xã hội, môi trường được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Phân cấp chỉ tiêu và thang đánh giá thành phần hiệu quả SDĐ SXNN

TT	Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	Thang điểm
1	Lợi nhuận (ngàn đồng)	Thấp (13.750,0 - 23.813,4)	LN1	1
		Trung bình (23.813,5 - 33.876,9)	LN2	2
		Khá cao (33.877,0 - 43.940,4)	LN3	3
		Cao (43.940,5 - 54.004,0)	LN4	4
2	Hiệu quả sử dụng đồng vốn (lần)	Thấp (< 1,50)	BCR1	1
		Trung bình (1,50 - 1,99)	BCR2	2
		Khá cao (2,00 - 2,49)	BCR3	3
		Rất cao (≥ 2,50)	BCR4	4
3	Giá trị ngày công lao động (đồng/ngày)	Thấp (<142.692)	LD1	1
		Trung bình (142.692 - 214.037)	LD2	2
		Khá cao (214.038 - 285.383)	LD3	3
		Rất cao (>285.383)	LD4	4
4	Khả năng cung cấp sản phẩm cho thị trường	Tự cung cấp cho gia đình	TT1	1
		Thị trường trong tỉnh	TT2	2
		Thị trường các tỉnh lân cận	TT3	3
		Thị trường trong nước và xuất khẩu	TT4	4
5	Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	Không phù hợp	PHN1	1
		Ít phù hợp	PHN2	2
		Khá phù hợp	PHN3	3
		Rất phù hợp	PHN4	4

Đánh giá hiệu quả một số loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

6	Tăng khả năng che phủ đất	Thấp (<10%)	KNCP1	1
		Trung bình (10,0 - 29,9%)	KNCP2	2
		Khá cao (30 - 49,9%)	KNCP3	3
		Rất cao (≥ 50%)	KNCP4	4
7	Khả năng gây ô nhiễm đất	Rất cao	KNON1	1
		Khá cao	KNON2	2
		Trung bình	KNON3	3
		Thấp	KNON4	4

Ghi chú: Phân cấp dựa vào Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường [1]

Dựa trên kết quả khảo sát thực tế kết hợp với việc đánh giá từng chỉ tiêu ở khu vực nghiên cứu, tiến hành đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ SXNN bằng cách tính điểm trung bình nhân của các chỉ tiêu theo công thức sau:

$$A = \sqrt[n]{M_1 \times M_2 \times \dots \times M_n}$$

M: Điểm đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ SXNN;

n: Số lượng chỉ tiêu đưa vào đánh giá thành phần;

M₁, M₂, ..., M_n: Điểm đánh giá thành phần từng chỉ tiêu từ 1 đến n

Việc phân hạng hiệu quả SĐĐ SXNN theo 4 hạng với khoảng cách điểm mỗi hạng được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Phân hạng hiệu quả SĐĐ SXNN

STT	Điểm đánh giá tổng hợp	Phân hạng hiệu quả SĐĐ nông nghiệp
1	3,26 - 4,00	Rất cao
2	2,51 - 3,25	Cao
3	1,76 - 2,50	Trung bình
4	1,00 - 1,75	Thấp

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về huyện Ia Grai

Ia Grai là huyện biên giới nằm ở phía tây tỉnh Gia Lai, có tổng diện tích tự nhiên là 112.229,42 ha, bao gồm thị trấn Ia Kha (huyện lỵ) và 12 xã: Ia Bă, Ia Chía, Ia Dêr, Ia Grăng, Ia Hrun, Ia Khai, Ia Krai, Ia O, Ia Pếch, Ia Sao, Ia Tô, Ia Yok [7].

Địa hình thoải dần từ Đông sang Tây với 2 dạng địa hình chính: Địa hình cao nguyên phân bố ở khu vực trung tâm và phía Đông; địa hình đồi núi thấp phân bố ở phía Bắc và Tây Nam. Ia Grai nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm có sự phân hóa sâu sắc theo mùa và địa hình. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Hệ thống sông suối dày đặc, trong đó có 2 sông chính là sông Sê San

và sông Ia Grai với nguồn nước dồi dào. Ia Grai có 5 nhóm đất chính gồm đất đỏ, đất xám, đất glây, đất nâu thẫm và đất xói mòn trơ sỏi đá. Trong đó, các loại đất đỏ có tầng dày lớn, độ phì tốt, phân bố trên địa hình đồi liên dải, độ dốc 3 - 8°, thoát nước tốt, thích hợp cho cây trồng lâu năm, nhất là cây công nghiệp như cà phê, cao su, điều... [3].

Về kinh tế, tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản năm 2018 có xu hướng giảm so với năm 2010 nhưng hiện vẫn chiếm 41% GDP của Huyện [3]. Trong nông nghiệp: lúa, sắn và cà phê là những loại cây có diện tích lớn. Công tác thủy lợi, giống, phân bón hỗ trợ nông nghiệp được chú trọng, đang hỗ trợ đáng kể vào sự phát triển của nông nghiệp, tuy nhiên hiệu quả của công nghiệp chế biến còn chưa cao.

3.2. Biến động sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở huyện Ia Grai

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2018, diện tích đất nông nghiệp là 96.253,09 ha, chiếm 85,76% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đất nông nghiệp, đất SXNN chiếm 77,56% diện tích [7]. Loại hình SĐĐ chủ yếu trong SXNN bao gồm: đất trồng cây lâu năm chiếm 64,91% diện tích đất nông nghiệp (trong đó cây cà phê chiếm diện tích lớn nhất), đất lâm nghiệp chiếm 22,32% (chủ yếu là đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ) và đất cây trồng hàng năm chiếm 12,65% (chủ yếu là cây lúa, sắn).

Trong giai đoạn 2010 - 2018, cơ cấu SĐĐ nông nghiệp của huyện Ia Grai có sự biến động đáng kể cả về diện tích, được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Biến động diện tích và cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2018

		DVT: ha					
Chỉ tiêu SĐĐ		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2018	Tăng (+) / Giảm (-)		
					(ha)		
					2015/2010	2018/2015	2018/2010
Đất nông nghiệp		88.812,03	96.332,39	96.253,09	+7.520,36	-79,3	+7.441,06
		(100%)	(100%)	(100%)			
Đất SXNN		63.643,76	74.828,25	74.660,98	+11.184,49	-167,27	+11.017,22
		(71,67%)	(77,67%)	(77,56%)			
Đất trồng lúa		2.532,42	3.090,78	3.112,10	+558,36	+21,32	+579,68
		(2,86)	(3,20%)	(3,23%)			
Đất trồng cây hàng năm khác		9.714,62	9.087,99	9.064,30	-626,63	-23,69	-650,32
		(10,94%)	(9,44%)	(9,42%)			
Đất trồng cây lâu năm		51.396,72	62.649,48	62.484,58	+11.252,76	-164,9	+11.087,86
		(57,87%)	(65,04%)	(64,91%)			
Đất lâm nghiệp		25.053,13	21.394,49	21.484,99	-3.658,64	+90,5	-3.568,14
		(28,20%)	(22,20%)	(22,32%)			
Đất rừng phòng hộ		6.794,98	6.190,52	6.246,02	-604,46	+55,5	-548,96
		(7,65%)	(6,43%)	(6,49%)			
Đất rừng sản xuất		18.258,15	15.203,97	15.238,97	-3.054,18	+35	-3.019,18
		(20,55%)	(15,78%)	(15,83%)			

Đánh giá hiệu quả một số loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

Đất nuôi trồng thủy sản	115,14 (0,13%)	109,65 (0,11%)	107,12 (0,12%)	-5,49	-2,53	-8,02
-------------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------	-------	-------

Nguồn: [4], [5], [6]

Qua bảng 3 cho thấy:

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Trong giai đoạn 2010 - 2018, diện tích tăng 11.087,86 ha. Trong đó, giai đoạn 2010 - 2015, tăng 11.252,76 ha do chuyển diện tích đất rừng nghèo sang trồng cây công nghiệp lâu năm và thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển vùng trồng cây cao su và cây cà phê để làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; giai đoạn 2015 - 2018, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 164,9 ha do một số diện tích cây cà phê và cao su già cỗi được phá bỏ để tái canh hoặc chuyển sang trồng cây hàng năm và cây ăn quả.

- Đối với đất trồng cây hàng năm: Diện tích đất trồng lúa tuy có diện tích và tỷ trọng nhỏ nhất trong diện tích ĐNN nhưng từ năm 2010 đến 2018 đã tăng thêm 579,68 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do mở rộng diện tích đất trồng lúa nương và cải tạo đất chưa qua sử dụng. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 650,32 ha do bị chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang các loại hình khác.

3.3. Hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp huyện Ia Grai

* *Đánh giá thành phần*

Đối tượng đánh giá là các loại hình SĐĐ trồng cà phê, lúa và sắn.

- *Hiệu quả kinh tế*: Dựa vào kết quả điều tra 30 hộ gia đình ở 2 xã Ia Dêr và Ia O, tiến hành tính toán hiệu quả kinh tế của các loại hình SĐĐ nông nghiệp và cho kết quả như ở bảng 4.

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế của một số loại hình SĐĐ ở huyện Ia Grai năm 2018

Loại hình sản xuất	Diện tích trung bình/hộ (ha)	PV hoặc NPV/hộ/năm (1000 đ)	PV hoặc NPV /ha/năm (1000 đ)	BCR	Giá trị ngày công lao động
Lúa	0,35	5793,10	13.570,8	2,24	127.740
Sắn	1,30	46.482,03	24.675,33	1,61	363.000
Cà phê	1,40	96.969,22	54.004,27	2,01	400.000

(Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra năm 2018)

Kết quả ở bảng 4 đã phản ánh được hiệu quả kinh tế khác nhau giữa các loại hình SĐĐ SXNN ở huyện Ia Grai: hiệu quả kinh tế của đất trồng cà phê cao hơn so với lúa và sắn. Tuy nhiên, do SXNN phụ thuộc vào thời tiết và khí hậu, công nghiệp chế biến chưa phát triển, thị trường chưa ổn định, giá cả của thị trường bấp bênh nên các hộ gia đình bị các thương lái ép giá vào mùa thu hoạch; giá cả thuê nhân công lao động và phân bón tăng... Bên cạnh đó, việc tái đầu tư cho SXNN thường thấp do các hộ gia

đình phải chi tiêu nhiều cho cuộc sống. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế gia đình và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- *Hiệu quả xã hội:*

+ *Khả năng cung cấp sản phẩm cho thị trường:* Cây cà phê đang là cây trồng xuất khẩu chủ lực, đem lại việc làm và nâng cao thu nhập, trình độ sản xuất cho người dân địa phương, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy sơ chế trên địa bàn huyện, góp phần tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu của trong nước và xuất khẩu. Không những vậy, việc đẩy mạnh gieo trồng lúa đã góp phần cung cấp lương thực chính của người dân trên địa bàn xã và huyện, còn cây sắn là nguồn nguyên liệu chính không chỉ cung cấp cho vùng huyện mà còn cung cấp nguyên liệu cho các tỉnh lân cận.

+ *Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành:* Trên cơ sở các chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH đã được phê duyệt, hệ thống máy móc nông cụ đã giúp cơ giới hóa trong công đoạn làm đất và thu hoạch thông qua các nhóm dịch vụ tư nhân. Do vậy, có thể đánh giá việc phát triển cây cà phê rất phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành (PHCL4); cây lúa và sắn giải quyết việc cung cấp lương thực, thực phẩm tại địa phương nên xếp vào khá phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành (PHCL3).

- *Hiệu quả môi trường:*

+ *Tăng khả năng che phủ đất:* Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), lúa và sắn là cây trồng ngăn ngày nên ít có khả năng tăng độ che phủ đất. Do vậy, việc tăng khả năng che phủ của đất trồng lúa có giá trị thấp (TCP1). Cà phê là cây lâu năm nên được xếp vào nhóm cây có thể tăng khả năng che phủ đất khá cao (TPC3).

+ *Khả năng gây ô nhiễm đất:* Để SDD trồng cây cà phê đem lại sản lượng cao, nhiều hộ gia đình đã bón một lượng phân bón rất lớn gây ô nhiễm môi trường đất, nước. Vì vậy, việc SDD trồng cây cà phê có khả năng gây ô nhiễm đất ở mức KNON3. Đối với cây lúa, việc phun thuốc bảo vệ thực vật nhiều hay ít là tùy thuộc vào mức độ sâu bệnh hại cây trồng, nếu sâu bệnh nhiều thì phun nhiều và ngược lại mà không theo một quy định nào cả. Do vậy, lúa có khả năng gây ô nhiễm đất ở mức KNON2. Đối với loại hình canh tác sắn khá phù hợp với khí hậu khô hạn của vùng Tây Nguyên. Trong quá trình canh tác, đồng bào dân tộc thiểu số đã hạn chế bón phân cải tạo đất nên mặc dù dễ làm cạn kiệt các chất dinh dưỡng ở trong đất nhưng lại ít gây ô nhiễm đất (KNON4).

*** Đánh giá tổng hợp hiệu quả SDD nông nghiệp**

Dựa vào bài toán trung bình nhân, tiến hành đánh giá tổng hợp hiệu quả SDD SXNN và cho kết quả như ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ SXNN

Số TT	Loại hình SĐĐ	Điểm đánh giá thành phần							Điểm đánh giá hợp
		Hiệu quả kinh tế			Hiệu quả xã hội		Hiệu quả môi trường		
		LN	BCR	LD	TT	PHN	KNCP	KNON	
1	Lúa	1	3	1	2	3	1	2	1,67
2	Sắn	2	2	4	2	3	1	4	2,34
3	Cà phê	4	3	4	3	4	3	3	3,39

Từ bảng 5 cho thấy, loại hình SĐĐ trồng lúa có hiệu quả thấp nhất, đất trồng sắn có hiệu quả trung bình và đất trồng cà phê có hiệu quả khá cao.

3.4. Những bất cập trong sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Trong những năm qua, việc SĐĐ nói chung và đất SXNN nói riêng vẫn còn nhiều bất cập như sau:

- Số lượng và chất lượng cán bộ làm công tác điều tra, khảo sát đánh giá, phân hạng đất phục vụ cho quy hoạch SĐĐ SXNN chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch SĐĐ nói chung và đất SXNN nói riêng còn chậm. Nội dung quy hoạch, kế hoạch SĐĐ còn những bất cập phải chỉnh sửa nhiều, việc áp dụng các công nghệ tiên tiến còn nhiều hạn chế.

- Một số người dân đã tự ý chuyển đổi mục đích, sử dụng sai mục đích đất SXNN. Quá trình SĐĐ SXNN chưa gắn liền với việc bảo vệ đất, duy trì và bảo vệ độ ẩm, độ phì của đất đang xảy ra ở nhiều xã.

- Người dân vẫn còn lạm dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật vào sản xuất, gây ô nhiễm môi trường đất và ô nhiễm nguồn nước.

- Các thửa đất nông nghiệp còn diện tích nhỏ, manh mún, khó áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. SĐĐ chưa đúng mục đích, tâm lý SXNN theo trào lưu, nhiều cây trồng không phù hợp với điều kiện từng loại đất nên cho hiệu quả kinh tế không cao.

- Hệ thống kênh mương chưa hoàn thiện, không có nước để phục vụ công tác tưới tiêu trong sản xuất nên người dân chỉ sản xuất được một vụ, thời gian còn lại trong năm đất bỏ hoang.

3.5. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

- *Tăng cường hiệu quả của công tác quy hoạch SĐĐ:* Cần xây dựng quy hoạch SĐĐ theo từng giai đoạn và lập kế hoạch SĐĐ hàng năm; phân bổ và sử dụng quỹ đất hợp lý cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển lâu dài, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ. Bảo vệ và phát triển vốn rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn. Cần tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SĐĐ, quy hoạch các khu

vực trọng điểm sản xuất chuyên canh sao cho phù hợp với điều kiện sinh thái và đáp ứng đầy đủ các điều kiện như cơ sở hạ tầng, mạng lưới chế biến...

- *Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư*: Cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực SXNN thông qua các chính sách ưu đãi về giá và thời gian thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, tín dụng. Cần tạo điều kiện để người dân dễ dàng tiếp cận với nhiều nguồn vốn.

- *Thúc đẩy ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp*: Dựa vào điều kiện của từng khu vực và định hướng phát triển sản xuất mà áp dụng những giống cây trồng, vật nuôi mới. Xây dựng, thử nghiệm và áp dụng các mô hình luân canh, xen canh, mô hình nông - lâm kết hợp để chống xói mòn đất, nhất là ở vùng đồi núi; đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản thế mạnh của địa phương.

- *Tăng cường nghiên cứu và mở rộng thị trường tiêu thụ*: Có chính sách thu hút, tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới, ổn định; tổ chức các điểm thu mua nông sản ngay tại các xã. Quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh một số sản phẩm có tiềm năng tiêu thụ lớn để đảm bảo nguồn cung. Hình thành các trung tâm thương mại ở thị trấn. Thực hiện chính sách thị trường mềm dẻo, đa phương, đa dạng, coi trọng vấn đề chiếm lĩnh thị trường tại chỗ bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm để đảm bảo sức cạnh tranh.

- *Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn đồng bộ và hiệu quả*: Tăng cường nâng cấp, cải tạo các hệ thống tưới tiêu hiện có. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, từng bước sử dụng công nghệ tưới tiêu hiện đại, tiết kiệm nước. Hoàn thiện hệ thống giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ giới hóa sản xuất trong nông nghiệp và trong khâu vận chuyển...

4. KẾT LUẬN

Với những điều kiện tự nhiên thuận lợi, Ia Grai là huyện có nhiều thế mạnh để phát triển SXNN, đặc biệt là các loại cây trồng như cà phê, lúa, sắn... Kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng các loại hình SĐĐ phổ biến ở địa bàn nghiên cứu theo thang điểm tổng hợp và bài toán trung bình nhân cho thấy: cà phê là cây trồng có hiệu quả khá cao (3,39 điểm), sắn có hiệu quả trung bình (2,34 điểm) và lúa có hiệu quả thấp (1,67 điểm). Kết quả đánh giá này đã phản ánh đúng tình hình thực tế SXNN ở địa phương.

Trên cơ sở xem xét biến động SĐĐ, hiệu quả và những bất cập trong SĐĐ SXNN hiện nay, các giải pháp nâng cao hiệu quả SĐĐ đã được đề xuất gồm: Tăng cường hiệu quả của công tác quy hoạch SĐĐ; đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư; thúc đẩy ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp; tăng cường nghiên cứu và mở rộng thị trường tiêu thụ; xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn đồng bộ và hiệu quả. Đây chính là những giải pháp tin cậy có thể giải quyết tốt các vấn đề còn tồn tại ở địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), *Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai*, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Thế Chinh và cs. (2003), *Giáo trình Kinh tế và quản lý môi trường*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [3]. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Ia Grai (2018), *Tổng hợp kết quả thực hiện ngành nông nghiệp và thủy sản năm 2018, kế hoạch năm 2019*, Ia Grai.
- [4]. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Grai (2018), *Báo cáo kiểm kê đất đai huyện Ia Grai năm 2018*, Ia Grai.
- [5]. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Grai (2015), *Báo cáo kiểm kê đất đai huyện Ia Grai năm 2015*, Ia Grai.
- [6]. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Grai (2010), *Báo cáo kiểm kê đất đai huyện Ia Grai năm 2010*, Ia Grai.
- [7]. Phòng Thống kê huyện Ia Grai (2018), *Niên giám thống kê huyện Ia Grai năm 2018*, Ia Grai.

EFFICIENCY ASSESSMENT OF SOME LAND USE TYPES IN IA GRAI DISTRICT, GIA LAI PROVINCE

Bui Thi Thu^{*}, Hoang Thuy Van¹, Nguyen Minh Nguyet²

¹University of Sciences, Hue University

²Hanoi Academy of Journalism and Communication

^{*}Email: buithithu@hueuni.edu.vn

ABSTRACT

The agricultural land of Ia Grai mountainous district accounts for 85.76% of the total natural area. Therefore, there have been great advantages to develop perennial, annual crops and afforestation ... However, in recent years, the efficiency of agricultural land use has not been high. The paper focuses on assessing the economic, social and environmental efficiency of some main land use types (coffee, rice, cassava) by an aggregate scale. Basing on the research results, some solutions to improve the efficiency of land use have been proposed related to enhancing the efficiency of land use planning, strongly attracting investment capital, science and technology, expanding consumer markets...

Keywords: Land use, land use efficiency, Ia Grai district, Gia Lai.



Bùi Thị Thu sinh ngày 28/3/1970 tại TP. Huế. Năm 1993, bà tốt nghiệp cử nhân ngành Địa lý tại Trường Đại học Tổng hợp Huế. Năm 2002, bà tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Địa lý tự nhiên tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 2014, bà nhận học vị Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ năm 1993 đến nay, bà công tác tại Trường Đại học Tổng hợp, nay là Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Tài nguyên du lịch, tài nguyên đất, kinh tế tài nguyên và một số vấn đề về phát triển nông nghiệp, nông thôn.



Hoàng Thúy Vân sinh ngày 15/8/1983 tại Hòa Bình. Năm 2008, bà tốt nghiệp Cử nhân sư phạm Địa lý tại Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn. Năm 2018, bà học cao học ngành Địa lý tài nguyên và môi trường tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện bà công tác tại Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Lĩnh vực nghiên cứu: Địa lý, giảng dạy địa lý.



Nguyễn Minh Nguyệt sinh ngày 03/02/1983 tại Nghệ An. Năm 2005, bà tốt nghiệp cử nhân ngành Sư phạm Địa lý tại Trường Đại học Vinh. Năm 2008, bà nhận học vị Thạc sĩ ngành Địa lý tự nhiên tại Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm 2014, bà nhận học vị Tiến sĩ ngành Địa lý tự nhiên tại trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ năm 2008 đến nay, bà công tác tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Lĩnh vực nghiên cứu: Địa lý tự nhiên, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, kinh tế môi trường.

